

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022 - 2023

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Thời điểm tháng 5/2023)

| STT | Nội dung | Mẫu giáo |
|-----|--|--|
| I | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được | <ul style="list-style-type: none">- Thực hiện tuyển sinh theo quy định, điều lệ trường mầm non- 02 lớp đơn 3 - 4 tuổi/61 trẻ- 02 lớp đơn 4 - 5 tuổi/71 trẻ- 02 lớp đơn 5 - 6 tuổi/65 trẻ- 100% trẻ đến trường được đảm bảo an toàn về thể chất, tinh thần; được CS, ND, GD khoa học; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng bạo hành trẻ.- 100% trẻ được kiểm tra sức khỏe đầu năm học.- 100% trẻ được cân, đo, theo dõi sức khỏe = biểu đồ tăng trưởng 3 lần/ năm học.- Tỷ lệ trẻ PTBT về cân nặng đạt 95% trở lên; PTBT về chiều cao đạt 97% trở lên; không chế tốt tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì.- Thực hiện nghiêm túc quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường; Phòng, chống bạo lực học đường.- 100% trẻ được học chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành và Kế hoạch phát triển giáo dục của nhà trường.- 100% trẻ được đánh giá theo 05 lĩnh vực phát triển đối với trẻ MG+ Cuối năm học: Nhận thức đạt yêu cầu trở lên: 197/197 đạt 100%; trong đó: MG 3 tuổi: 61/61 = 100%; MG 4 tuổi: 71/71 = 100%; MG 5 tuổi đủ điều kiện bàn giao cho tiểu học: 65/65 = 100% trẻ- 100% trẻ MG 5 tuổi được đánh giá theo bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi.- Số lượng GV: 12 giáo viên/6 lớp; 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn.- 09 GV có trình độ chuyên môn ĐHSP, 03 giáo viên có trình độ CĐSP. |
| II | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện | <ul style="list-style-type: none">- Triển khai và chỉ đạo việc thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (Chương trình ban hành kèm theo Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;- BGH, tổ chuyên môn xây dựng bộ KHGD đảm bảo nội dung theo Chương trình GDMN, Kế hoạch phát triển nhà trường đảm bảo tính liên thông, theo bối cảnh địa phương, theo quan điểm "lấy trẻ làm trung tâm".- 100% các nhóm lớp thực hiện nghiêm túc KHGD năm học, KHGD chủ đề, KHGD tuần, KHGD ngày đảm bảo theo chương trình GDMN do BGD&ĐT ban hành, Kế hoạch PT GDNT phù hợp với trẻ, phù hợp với địa phương. |

| | | |
|-----|--|--|
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển | <ul style="list-style-type: none"> - 100% trẻ được theo dõi về sức khỏe. - Đạt 95% trẻ có kênh bình thường theo biểu đồ cân nặng. - Đạt 97% trẻ có kênh bình thường tính theo biểu đồ chiều cao - Giúp trẻ phát triển tốt về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm XH - Hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng - Giáo dục những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng ẩn nhằm giúp trẻ có nền tảng tốt để chuẩn bị cho các lớp học tiếp theo. |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cơ sở vật chất bán trú để đảm bảo công tác chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng trẻ đạt tốt. - Tra ng bị đầy đủ đồ dùng, đồ chơi các nhóm lớp, các đồ chơi phát triển vận động... để đảm bảo tốt hoạt động vui chơi và học tập cho trẻ. - Cải tạo sân chơi, vườn rau của bé, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp. - Thực hiện kết nối mạng Wifi toàn trường, tạo điều kiện cho việc thông tin, báo cáo, quản lý hoạt động giảng dạy kịp thời. |

Bắc Lệnh, ngày 25 tháng 05 năm 2023



Phạm Thị Phụng

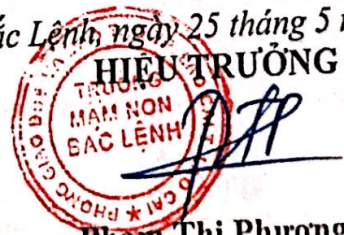
UBND THÀNH PHỐ LAO CAI
TRƯỜNG MẦM NON BẮC LỆNH

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022-2023
(Thời điểm tháng 5/2023)

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| STT | Nội dung | Tổng số trẻ em | Mẫu giáo | | |
|-----|---|----------------|----------|----------|----------|
| | | | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| I | Tổng số trẻ em | 197 | 61 | 71 | 65 |
| 1 | Số trẻ em học 2 buổi/ngày | 197 | 61 | 71 | 65 |
| II | Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú | 197 | 61 | 71 | 65 |
| III | Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe | 197 | 61 | 71 | 65 |
| IV | Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng | 197 | 61 | 71 | 65 |
| V | Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em | | | | |
| 1 | Số trẻ cân nặng bình thường | 186 | 56 | 67 | 63 |
| 2 | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | 3 | 1 | 1 | 1 |
| 3 | Số trẻ có chiều cao bình thường | 195 | 60 | 71 | 64 |
| 4 | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 5 | Số trẻ béo phì | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Số trẻ thừa cân thừa cân | 7 | 3 | 3 | 1 |
| 7 | Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Số trẻ suy dinh dưỡng + thấp còi | 1 | 1 | 0 | 0 |
| VI | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục | 197 | 61 | 71 | 65 |
| 1 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | 197 | 61 | 71 | 65 |

Bắc Lệnh, ngày 25 tháng 5 năm 2023



Phạm Thị Phụng

UBND THÀNH PHỐ LÀO CAI
TRƯỜNG MẦM NON BẮC LỆNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non

Năm học 2022 - 2023

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Thời điểm tháng 5/2023)

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------|---|----------|-------------------------------------|
| I | Tổng số phòng | 07 | Số m ² /trẻ em |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 07 | 1,4 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | |
| III | Số điểm trường | | |
| IV | Tổng diện tích đất toàn trường (m ²) | 4.991 | 24,8 |
| V | Tổng diện tích sân chơi (m ²) | 1.600 | 7,9 |
| VI | Tổng diện tích một số loại phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²) | 42 | 1,4 |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m ²) | | |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m ²) | 8 | 0,26 |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m ²) | | |
| 5 | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²) | | |
| 6 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²) | 42 | 1,4 |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m ²) | 66 | 0,32 |
| VII | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 13 | |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 4 | |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | 0 | |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời | 13 | |
| IX | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) | 05 | - Máy vi tính: 4 - Máy chiếu: 01 |
| X | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu) | | Số thiết bị/nhóm (lớp) |

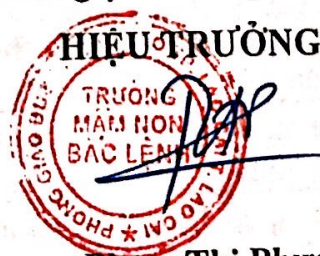
| | | | |
|---|------------------------------------|-----|--|
| | theo quy định) | | |
| 1 | Ti vi | 06 | |
| 2 | Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống) | 1 | |
| 3 | Máy PHOTO COPY | | |
| 5 | Catsset | | |
| 6 | Đầu Video/đầu đĩa | | |
| 7 | Bàn ghế đúng quy cách | 110 | |

| XI | Nhà vệ sinh | Số lượng(m ²) | | | | |
|----|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
| | | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /trẻ em | |
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 1 | 07 | | 0,26 | |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

| | | Có | Không |
|------|--|----|-------|
| XII | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XIV | Kết nối internet | x | |
| XV | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x | |
| XVI | Tường rào xây | x | |
| | | | |

Bắc Lệnh, ngày 25 tháng 5 năm 2023



Phạm Thị Phượng

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 - 2023
(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)
(Thời điểm tháng 5/2023)

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|-----|--|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|---------|----------|-------------------|-----|-----|------------|-----|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Tốt | Khá | Trung bình | Kém |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 23 | | 1 | 9 | 6 | 7 | | | 6 | 5 | | | | |
| I | Giáo viên | 12 | | | 6 | 6 | 0 | | | 6 | 3 | | | | |
| 1 | Nhà trẻ | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Mẫu giáo | 12 | | | 6 | 6 | 0 | | | 6 | 3 | | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 2 | | 1 | 1 | | | | | | 2 | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | | 1 | | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | | | 1 | | | | |
| III | Nhân viên | 9 | | | 2 | | 7 | | | | | | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên khác | 6 | | | | | 6 | | | | | | | | |

Bắc Lệnh, ngày 25 tháng 5 năm 2023



Phạm Thị Phụng